

ĐỀ HIỂU VỀ MẬT TÔNG

Tác giả: Dr. Pranshu Samdarshi

Người dịch: Châu Thông

Mật tông là một phần không thể thiếu trong tất cả các truyền thống tôn giáo cổ đại được phát triển ở Ấn Độ. Ở đây chúng tôi sẽ bàn luận về Mật tông nói chung và Mật tông Phật giáo nói riêng. Chúng tôi sẽ làm rõ một vài vấn đề chính của Mật tông như đã trở thành một phiên bản rập khuôn của diễn ngôn học thuật hiện nay.

Ở đây chúng tôi sẽ tìm hiểu các diễn biến rộng hơn của các vấn đề lịch sử và các động cơ tiềm năng cũng như lý do đằng sau cách tiếp cận cụ thể được đưa ra bởi các học giả ban đầu, những người đang làm việc dưới thời của những người Anh cai trị Ấn Độ, những người chịu trách nhiệm tạo ra nhận thức chung về các truyền thống Mật tông khác nhau vẫn còn phổ biến cho đến ngày nay.

Chúng ta cũng sẽ xem xét các chi tiết của chủ nghĩa Mật tông trên phương diện tục đế, vì nó đã được phát triển trong các khoa nghiên cứu tôn giáo và châu Á của các trường đại học phương Tây. Chúng tôi sẽ thảo luận làm thế nào mà những mô hình này được phát triển trong các nghiên cứu Châu Âu và nghiên cứu Kinh thánh đã được triển khai để giải thích truyền thống tôn giáo của Ấn Độ.

Chúng tôi dự định khảo sát, giải thích thuộc địa đã ảnh hưởng đến các nhà sử học như thế nào và cách mà họ phản ứng với các mô hình khái niệm và hình thức tường thuật được phát triển bởi các đối tác phương Tây của họ. Một loạt các văn bản được sáng tác trong thời kỳ thuộc địa và hậu thuộc địa được phân tích trong bài luận này. Mỗi quan tâm không phải là sự phân định theo thứ tự thời gian của các văn bản mà là với các định hướng tư tưởng nền tảng trong các sản phẩm văn bản này.

Chúng tôi cũng sẽ xem xét phiên bản Mật tông theo chủ nghĩa tân Đông phương vì nó đã được hình thành ở phương Tây và cũng đã ảnh hưởng đến các học giả Ấn Độ ở mức độ nhất định. Nhiều mô hình như vậy được phát triển bởi các học giả phương Tây đã liên tục thống trị trí tưởng tượng lịch sử của các học giả Ấn Độ.

Sau đó, chúng tôi sẽ thực hiện một vài nghiên cứu điển hình để làm nổi bật tính biểu tượng trong các truyền thống Mật tông và cho thấy cách thực hành của họ được hỗ trợ bởi các học thuyết triết học sâu sắc. Thông qua việc xem xét các văn bản chú giải được viết bởi các bậc đạo sư truyền

thống, chúng tôi sẽ đồng ý rằng sự xuất hiện của các vị thần và thực hành Mật tông nhằm phục vụ mục đích vượt qua tất cả các loại tư tưởng nhị nguyên để đạt được giác ngộ.

Sau khi xem xét một số thực hành Mật tông đương đại trong truyền thống Mật tông Ấn Độ giáo và Phật giáo, bài luận này nỗ lực tìm kiếm sự hài hòa giữa các lớp xếp chồng nhau của niềm tin phổ biến và triết lý sâu sắc của Mật tông.

Tìm hiểu Mật tông: Một số vấn đề về phương pháp luận và văn bản

श्वा-खरोष्ट्र-गजाद्य-अस्त्र ु पित्वा मांसेन भोजनम् पनत्यम् |

Drink the blood of dog, donkey, camel, and elephant; thereafter feed on their flesh, regularly.

Uống máu của chó, lừa, lạc đà và voi; sau đó ăn thịt của chúng một cách thường xuyên.

इष्टां सववपवशेष रक्त-पवपिप्त-महामांसां समस्त-कु पत्सतमांसां प्राणक-शत-िक्ष-सम्युक्तम्-पिव्यम् |

Desired is the very special, smeared with the blood, the human flesh, awful meat of all species, full of millions of maggots, is divine.

Dục vọng là thứ rất đặc biệt, được bôi bằng máu, với thịt người, với thịt kinh tởm của tất cả các loài, đầy hàng triệu con giòi, là thứ thần thánh.

वैरोचनेनापत-ित्तम् कीट-शतैह पसपमपस-मायमानम् श्वान-नर-च्छपिवत-पमश्रम् मांसां वज्राम्बु-मपजवका-युक्तम् वैरोचन-सपम्मश्रम्- भोक्तव्यम् योपगनोत्साहैः ||

Meat solidified by rotten excrement, mixed with the dog and human vomit, simmering with hundreds of worms, with a coating of urine mixed with excrement; [it should be] consumed by the yogi with delight.

Thịt đông từ phân thối, trộn với chất nôn của chó và người, đun sôi với hàng trăm con giun, với một lớp nước tiểu trộn với phân; [nó nên được] tiêu thụ bởi hành giả với niềm hân hoan.

संपुटोद्भवस्वर-तंत्र-निदा-महाकल्प-राज

– *Samputodbhava-svara-tantra-nidāna-mahākālpa-rāja.*¹

‘Well, traditionally it would be better not to publish it [tantra scripture] at all; but if it is going to be published inevitably anyway, it is important to explain it clearly and authoritatively so as to avoid damaging misunderstandings.’ -

‘Đáng ra, theo truyền thống, tốt hơn hết là không nên xuất bản nó [kinh điển mật tông]; nhưng nếu nó chắc chắn sẽ được xuất bản, điều quan trọng là phải giải thích nó một cách rõ ràng và có thẩm quyền để tránh những hiểu lầm tai hại.

- H.H. the 14th Dalai Lama²

¹ Bản mô tả không được xuất bản từ bộ sưu tập của Đại học Tokyo, new catalogue no. 428 (old no. 319), f. 38b, quoted by Wedemeyer; See, C. K. Wedemeyer, *Making Sense of Tantric Buddhism: History, Semiology, and Transgression in the Indian Traditions*. New York: Columbia University Press, 2013, 1.

² H.H. the 14th Dalai Lama, được trích dẫn bởi Robert Thurman trong lời mở đầu của bản dịch *Śrī-cakrasamvara-tantra*, xii.

Đối với những độc giả nằm ngoài truyền thống Mật tông, việc loại bỏ sự thờ kính của họ khi đọc một văn bản Mật tông không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Đối với các học giả về tôn giáo so sánh, kinh điển và giáo lý Mật tông đã tượng trưng cho thách thức sau cùng. Việc sử dụng phản văn (antinomian) một cách thận trọng trong hệ thống tôn giáo Mật tông làm cho các bài trình bày nghi lễ, ngôn từ và ngữ nghĩa của nó trở nên xúc phạm và phản cảm đến mức ngay cả khi người đọc thông cảm với những gì vốn truyền thống, việc thoát khỏi sự chán ghét không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, sự nhầm chán là nguyên do của sự đọc lướt qua các văn bản Mật tông một cách hời hợt.³

Bất kỳ độc giả nào như vậy chắc chắn sẽ ngạc nhiên bởi các đặc điểm và cuộc thảo luận về các chuyên luận Mật tông này khi chúng mở ra. Mật tông có một giọng điệu ngôn ngữ độc đáo, một phong cách trình bày khác biệt và sự thuyết phục cho một cách tiếp cận triệt để đối với việc thực hành để đạt được trạng thái trí tuệ cao nhất, những gì các văn bản này gọi là trí tuệ bất nhị (advaya-jñāna) hoặc 'kiến thức không thể vượt qua' (anuttara-jñāna). Các văn bản Mật tông trình bày một tổng thể phạm trù khác nhau của không gian nhận thức và cách tiếp cận chủ quan. Và, trong các nghi lễ được quy định, họ cố tình và áp đảo thúc giục độc giả của họ nhận thức rõ về các kỹ thuật của ngôn ngữ vốn khó hiểu (sandhyā-bhāṣā), các diễn đạt thông diễn (nītārtha-neyārtha), và sự chiếm đoạt có mục đích (abhiprāya-icchataḥ), nếu không, toàn bộ nghi thức tế lễ Mật tông sẽ vẫn là một chủ đề phản đối và vô nghĩa.⁴

Một thế kỷ trước, khi các nghiên cứu hiện đại về Ấn Độ học đang ở giai đoạn quá sớm, nhiều nhà thám hiểm phương Tây, những người đã bắt gặp các truyền thống Mật tông của Ấn Độ, đã phải vật lộn với vấn đề chủ nghĩa phản đối Mật tông này. Việc thể hiện chuẩn mực của các từ vựng văn bản tiếng Phạn (Sanskrit) và các công cụ ngữ văn khác, rất hữu ích cho việc hiểu các thánh thư khác bằng tiếng Phạn, đã không cung cấp bất kỳ sự hỗ trợ nào, ngay cả đối với các học giả tiếng Phạn lừng danh nhất thời đó đã không thể hiểu được những văn bản này, cả người Ấn Độ cũng như phương Tây.

Vì hầu hết các học giả đã không hiểu được nhiều về những lời hùng biện độc đáo được trình bày trong các văn bản; họ kết luận hình thức tôn giáo Mật tông là một hình thức kinh tởm của một

³ Wedemeyer, *Making Sense of Tantric Buddhism*, 1-5.

⁴ Trong tính bất nhị của Mật tông Phật giáo, một số thực hành mô tả sự kết hợp đầy tính khiêu khích này, dựa trên giới luật truyền thống của Phật giáo, một vài yếu tố được coi là cực kỳ bất tịnh hoặc cấm kỵ được quy định để sử dụng như phương tiện (Upāya). Xem, Michael M. Broido, "Killing, Lying, Stealing, and Adultery: A problem of Interpretation in the Tantras." In *Buddhist Hermeneutics*, edited by Donald S. Lopez Jr, 71-118. Honolulu: University of Hawaii Press, 1988, 71-80.

số thực hành nguyên thủy. Tuy vậy, rõ ràng Mật tông đã làm bối rối các học giả này, khi tìm hiểu được sự phổ biến rộng rãi của các truyền thống Mật tông Ấn Độ vẫn chiếm ưu thế trong phạm vi rộng lớn của vùng Himalaya Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Tây Tạng và ở các vùng xuyên qua Himalaya của châu Á như Trung Quốc, Mông Cổ, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Quan sát sự phổ biến rộng rãi của các hình thức truyền thống tôn giáo Mật tông của Ấn Độ thế kỷ 19, Swami Vivekananda đã đánh giá một cách sâu sắc rằng trong hệ thống tôn giáo đương đại của Ấn Độ, đó chính là sự bao trùm của truyền thống Mật tông. Ông nói:

Để tự gọi mình theo nghĩa tuân theo Karmakāṇḍa của Vệ Đà, tôi không nghĩ, sẽ là thích hợp... Trong cuộc sống bình thường của chúng ta, chúng ta chủ yếu là Paurāṇikas hoặc Tāntrikas, và, ngay cả khi một số văn bản Vệ Đà được sử dụng bởi các Bà la môn Ấn Độ, việc điều chỉnh các văn bản chủ yếu không theo kinh Vệ Đà, mà theo Mật tông và Purāṇas.⁵

Sự thiên vị thuộc địa và định kiến chủng tộc

Trong các mô hình thuộc địa, các truyền thống Mật tông được nhìn từ góc độ lịch sử phương Tây. Các học giả châu Âu đã tạo ra Mật tông, phần lớn theo hình ảnh của riêng họ. Theo khuôn khổ khái niệm của họ, ý tưởng về tính khách quan, tính hợp lý, tính khoa học, tiến bộ tuyến tính và sự phát triển; tất cả những tiêu chuẩn này đã được chứng minh là thiếu hoặc suy thoái dưới hình thức Mật tông truyền thống cũng như các hình thức truyền thống tôn giáo Ấn Độ khác, tồn tại ở các vùng khác nhau của tiểu lục địa châu Á.

Do đó, nhiệm vụ của cái gọi là khôi phục truyền thống tôn giáo Ấn Độ là rất quan trọng đối với các nghiên cứu phương Đông. Thật vậy, nhiệm vụ này đã rất thiên vị và có nền tảng về định kiến chủng tộc một cách nặng nề. Để thiết lập quyền bá chủ thuộc địa, các học giả phương Đông đã nghĩ ra cơ chế vận động cho 'sự thật khoa học' và 'tính khách quan' theo cách riêng của họ và thường phản đối các truyền thống và nguyên tắc bản địa.

Hiểu đúng ý nghĩa của mật tông - phương thức mà những người thực hành bản địa của Mật tông đã hành trì.

⁵ Swami Vivekananda, *The Complete Works*. Vol. III, 263-265.

Từ thời xa xưa, một trong những động lực cơ bản của tâm thức con người là giành quyền kiểm soát các lực lượng tự nhiên hữu hình và vô hình. Cuộc truy tìm ban đầu về khuôn mẫu tự nhiên này và điều khiển nó vì lợi ích của nhân loại đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của khoa học phương Tây hiện đại. Ở phương Đông, nhiệm vụ chinh phục này không chỉ giới hạn ở lĩnh vực bên ngoài mà việc chinh phục các lực lượng thể chất và tâm linh của lĩnh vực bên trong được nhấn mạnh nhiều hơn. Điều này dẫn đến sự phát triển của các nghi lễ và thực hành thực dụng trong hệ thống tôn giáo bao gồm các kỹ thuật cố gắng kích hoạt năng lượng cá nhân của một người đàn ông để hài hòa với năng lượng vũ trụ phổ quát. Những thực hành như vậy đã được phát triển trong các truyền thống tôn giáo khác nhau ở Ấn Độ.

Những thực hành này quy định các phương tiện khác nhau như trì tụng thần chú, luyện tập yoga trên các kênh gió của cơ thể (nơi lưu chuyển không khí như mũi và miệng), cố định dòng tâm thức trong trạng thái cao quý của trí tuệ, thông qua các nghi lễ phức tạp và công phu đi kèm với những phương thức mang tính nghi lễ như hình dung (tưởng tượng) các loại hình ảnh khác nhau của các vị thần trong các hình thức biểu tượng phức tạp của họ.

Trong các thực hành yoga Mật tông, hình ảnh của các nhân vật thần thánh hoặc các vị thần linh thiêng được sử dụng như những phương thức như vậy để đại diện tính biểu tượng và là một công cụ để thiền định về trí tuệ bên trong. Trong các hình thức của Phật giáo Mật tông, những vị thần này đại diện cho một số khái niệm liên quan đến siêu hình học hoặc thực hành dưới dạng nhân hình. Do đó, thiền định dựa trên hình dung (quán tưởng) về các vị thần, trên thực tế là một sự phản ánh những hiểu biết triết học đó. Các biểu tượng của một vị thần chỉ đóng vai trò như một phương tiện để hiện thực hóa và nâng cao động lực thực tại của tâm sinh lý người thực hành.⁶

Với sự phát triển của hệ thống Mật tông, những thực hành này đã dẫn đến một hình thức có cấu trúc của các nghi lễ và thực hành thực dụng trong các hệ thống tôn giáo, bao gồm các kỹ thuật cố gắng kích hoạt năng lượng cá nhân của một người để hài hòa với năng lượng phổ quát trong vũ trụ. Những thực hành như vậy đã được phát triển trong các truyền thống tôn giáo khác nhau ở Ấn Độ.

Khái niệm đằng sau những thực hành này sử dụng sự tương đồng vi mô - vĩ mô, một ý tưởng về sự tiếp giáp đối xứng giữa thực thể chủ quan - khách quan, nơi những người thực hành hợp

⁶Mô tả về nữ thần Vajrayoginī nói rằng, ‘Kính lạy Ngài, Vajrayoginī! Người cầm một cái bát đầu lâu và cây trượng bên trái là [trí tuệ] Tánh Không [và], chiếc dao chặt trong tay phải [là] lòng bi mẫn.

’ (*vāme kapālakhatvāṅge dakṣiṇekartridhārīṇī, śūnyā-karuṇāvāhi Namaste vajrayoginī*). See, *Bauddh-tantra-koṣa*, 208.

nhất bản chất chủ quan của một cá nhân với sự sáng ngời hiện tượng khách quan. Điều này được đưa ra trong cách diễn đạt, '*yat pinḍe tat brahmāṇḍe*' trong các văn bản Ấn Độ giáo hoặc *yathā bāhyaṃ tathā- dhyātmam*; trong các văn bản Phật giáo có nghĩa là, 'vũ trụ bên ngoài thế nào, thì thân thể bên trong cũng vậy'.⁷

Chuyện hoang đường về nguồn gốc bộ lạc của Mật tông

Một số nghiên cứu về Mật tông Phật giáo đã xác định nó chính là kết quả của sự phát triển tôn giáo nguyên thủy hoặc bộ lạc. Những thói quen học thuật như vậy rất khó thay đổi, chúng đã mang lại một số mô hình diễn giải hợp lý mà chúng ta đã sử dụng một cách nhất quán và không chịu làm phân tích phản biện. Việc gán cho Mật tông có nguồn gốc bộ lạc là một trong những thói quen có thể được nhìn thấy trong lĩnh vực nghiên cứu về tôn giáo Ấn Độ. Để bối cảnh hóa truyền thống Mật tông trong bối cảnh chính trị xã hội, văn hóa và thể chế vật chất của họ, các học giả thường nhấn mạnh vào lý thuyết 'nguồn gốc bộ lạc' vốn đã được sử dụng nhiều trước đó, để biện minh cho hệ tư tưởng của các học giả về các truyền thống của Mật tông có thể được thỏa đáng.

Những độc giả của nền văn học lịch sử đã quen thuộc với lời hùng biện về **nguồn gốc bộ lạc** này, vốn đã được tái triển khai và củng cố cho những truyền thống tôn giáo đó, vốn có bản chất bí truyền và không phải là một phần của tôn giáo chính thống. Giữ quan niệm rằng nguồn gốc của một thứ sẽ xác định bản chất cơ bản của nó, một khi một thực hành tôn giáo được kết luận là có nguồn gốc bộ lạc, nó có thể dễ dàng được định đoạt là sùng bái, gạt ra khỏi xã hội và đôi khi là mê tín dị đoan. Do đó, những truyền thống tôn giáo như vậy trở nên kỳ lạ, nguyên thủy và do đó khá vô nghĩa đối với các nhà sử học. Các nhà sử học về sau chỉ cần xây dựng mô hình bối cảnh chính trị xã hội trong đó các mô típ liên quan đến các vị thần và nghi lễ một cách thích hợp.

Truyền thống Mật tông ban đầu

Người ta thường chấp nhận rằng hình thức chính thức của các thực hành tâm linh-yogic đã có hình dạng cụ thể trong Yoga-sūtra của Pātañjali, được biên soạn ở dạng hiện tại vào khoảng thế kỷ thứ 3 CN. Tuy nhiên, để giải thích các thực hành của nó và những thành tựu tiếp theo của họ, rõ

⁷Nó được trích dẫn trong một văn bản Mật tông Phật giáo, Nispannayogāvalī, được Abhayākara Gupta biên soạn vào đầu thế kỷ 12 CN. Xem, *Nispanna-yogāvalī*, 26-27.

ràng từ các nghiên cứu gần đây về Yoga-sūtras cho thấy rằng **từ vựng của văn bản này chủ yếu dựa trên các khái niệm và thuật ngữ Phật giáo.**⁸

Các thực hành tâm linh yoga đã là một phần của hệ thống tôn giáo cổ đại của Ấn Độ từ giai đoạn khá sớm. Các đồ tạo tác khảo cổ thu được từ nền văn minh thung lũng Indus có hình ba đầu của Paśupati mô tả các thực hành yoga hiện có vào thời điểm đó. *Atharva Veda* có liên quan đến các thực hành yoga và vai trò của prāṇa (sự sống - hơi thở) trong cơ thể.

Nếu chúng ta chấp nhận một số bức tượng đá của các nhân vật nữ được tìm thấy tại các địa điểm thung lũng Indus, thường có niên đại khoảng năm 2500 trước Công nguyên, như bức tượng các nữ thần, cũng như nhiều học giả, điều này sẽ mở ra một khía cạnh khác của sự tôn thờ nữ tính thời kỳ đầu ở tiểu lục địa Ấn Độ, có mối liên hệ mật thiết với Mật tông Shākta của truyền thống Ấn Độ giáo và truyền thống Yoginī-tantra của Mật tông Phật giáo.

Các trường phái triết học được phát triển trong thời kỳ hậu Vệ Đà, thường thể hiện xu hướng khám phá và thấu hiểu toàn bộ những bí ẩn của thế giới hiện tượng. Những hệ thống này thường ủng hộ sự toàn tri và toàn năng như một thuộc tính cần thiết của bất kỳ chúng sinh hoàn hảo nào. Trong thời kỳ hậu Vệ Nữ, như thể hiện rõ từ văn học của Purāṇa, văn học truyền thống Shaivite và văn học Đại thừa, một số hệ thống triết học thường xuyên sử dụng các kỹ thuật tâm lý-yogic như một phương tiện để đạt được sự toàn tri và toàn năng này.

Vì các trường phái này thường tuyên bố nguồn gốc của họ là một số hệ thống cụ thể và có nền tảng tốt trong triết học Vệ Đà hoặc phi Vệ Đà lâu đời, họ phải tham gia vào một cuộc đối thoại hoặc tranh luận với các trường phái triết học Ấn Độ khác.

Bằng cách này, các trường phái này đã trở nên nổi bật trong quần chúng và chấp nhận các phương thức và quy tắc trong thời đại của họ, và tự thiết lập mình trong các tầng lớp xã hội bình thường.⁹

⁸Rõ ràng từ những nghiên cứu gần đây, cho thấy rằng Patañjali đã áp dụng thành công thuật ngữ của trường phái Phật giáo Sarvāstivāda. Chi tiết hơn, xem Philipp A. Maas, *Sarvāstivāda Abhidharma and the Yoga of Patañjali*, accessed on 1 October 2014.

⁹ Ở phương Tây, hầu hết các học giả đã không nhận ra những thành phần độc đáo và đặc biệt này trong kịch bản triết học và tôn giáo của Ấn Độ được phát triển từ thời trung cổ trở đi. Các học giả như Georg Feurstein nhận xét một cách thiếu thận trọng, 'Đóng góp của chủ nghĩa Tantrism đối với triết học là không đáng kể. Tính độc đáo của nó nằm hoàn toàn trong phạm vi thực tế, sādhana. Từ quan điểm triết học, không có sự gián đoạn giữa chủ nghĩa Mật tông và các truyền thống trước đây.' Đề thảo luận chi tiết, hãy xem, Raffaele Torella, Giới thiệu "Tâm quan trọng của Utpaladeva". In Utpaladeva, *Philosopher of Recognition*, edited by Raffaele Torella and Bettina Bäumer, 1-13. Delhi: D.K. Printworld, 2016, 1.

Những cách tiếp cận như vậy đã dẫn đến sự phát triển của một hệ thống mạch lạc được chính thức hóa và cấu trúc. Điều này đã xảy ra ở nhiều hệ thống tôn giáo của Ấn Độ thời trung cổ. Hệ thống này được gọi là 'tantra', và nó liên quan đến các phương pháp kỷ luật và có hệ thống khác nhau để rèn luyện và kiểm soát phức hợp thân-tâm và định hình lại ý thức của con người hướng tới một mục tiêu tâm linh cao hơn.

Khi phong trào Mật tông trở nên phổ biến vào khoảng thế kỷ thứ 6 CN ở miền Bắc và miền Trung Ấn Độ, mỗi tôn giáo đều có hình thức hệ thống Mật tông riêng. Vào khoảng thế kỷ thứ tám và thứ 9 CN, hiện tượng của truyền thống Mật tông có thể được quan sát thấy trong tất cả các truyền thống tôn giáo ở Ấn Độ, kết hợp các thực hành bí truyền, các vị thần, thần chú và các yếu tố huyền bí khác bao gồm các thực hành ghê rợn như là những phương tiện của nó.

Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 8 CN trở đi, các Siddha Phật giáo (các thiền sinh Mật tông) và Thiền sinh Ấn Độ giáo trong truyền thống Nātha-sampradaya, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ biến truyền thống Mật tông. Những nhà du hành này là sự kết hợp của các vị thánh, học giả chiết trung¹⁰ và thường cư xử như những người điên. Họ đã giúp cho sự thâm nhập Phật giáo và truyền thống Ấn Độ giáo với một tinh thần mạnh mẽ và nhiệt tình được đổi mới. Siddhas và Nāthas đã chọn sống bên ngoài các sinh hoạt tu viện và thường chế giễu các truyền thống tôn giáo được thể chế hóa hoặc các tổ chức tu viện. Trong những giáo lý không chính thống của họ, họ khinh thường chế độ hành vi thông thường của con người. Mặc dù nhiều loại nghiên cứu về họ cũng đã cáo buộc họ là những người tự do tư tưởng một cách sai lạc, nhưng Siddhas thực sự chỉ đơn giản là sử dụng các phương tiện không chính thống và triệt để để đạt được trạng thái tối cao của *gnosis* tối thượng, cái mà họ gọi là *Sahaja*. Sức mạnh kỳ diệu của yoga được thể hiện bởi những Siddhas này dường như đóng một vai trò lớn trong việc phổ biến truyền thống Mật tông trong quần chúng bình dân.

Chủ nghĩa Mật tông tượng trưng: Đại diện trù tượng của Triết học và Tư tưởng

Ngôn ngữ biểu tượng đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống Mật tông. Các biểu tượng và ký hiệu học được sử dụng rộng rãi để minh họa các khái niệm triết học của truyền thống Mật tông. Sự kết hợp mang tính biểu tượng của các nhân vật nam và nữ đại diện cho sự kết hợp của Shiva và Shakti trong các truyền thống Mật tông Ấn giáo. Trong Phật giáo, prajñā (trí tuệ trực quan) được xem là một phẩm chất nữ tính thụ động của bản chất con người trong khi upāya (phương tiện thiện xảo) như hành động từ bi là phẩm chất nam tính và sự kết hợp của cả hai trong quá trình giác

¹⁰ Những người không bị gò bó vào một nguồn tư tưởng nhất định.

ngộ được thể hiện bằng sự kết hợp thăng hoa của các vị thần nam và thần nữ. Biểu tượng như vậy ngụ ý rằng một phương thức hợp nhất tương tự của người nam và người nữ có thể được trải nghiệm trên một bình diện ý thức cao hơn, nơi tất cả các mặt đối lập xuất hiện trong sự thống nhất mạnh mẽ.

Một phương pháp thực hành khác trong truyền thống Mật tông là sử dụng thần chú, được gọi là chủng tử âm tiết thần chú (bīja mantra) là các âm vị không có bất kỳ ý nghĩa cụ thể nào nhưng được cho là bao gồm một bản thiết kế biểu tượng chi tiết của các vị thần Mật tông. Lời nói lặp đi lặp lại của các chủng tử âm tiết được cho là dẫn dắt người thực hành đến biểu hiện nhận thức hình dạng của một vị thần Mật tông.

Trên khía cạnh thực tế, Mật tông sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đạt được giai đoạn này. Nó bao gồm một tập hợp các kỹ thuật tâm linh dần dần đưa ý thức của người thực hành đến trạng thái giải thoát phi nhị nguyên. Các thực hành Mật tông sơ bộ nhấn mạnh sự thuần tịnh bên ngoài của thân thể (thân), lời nói (khẩu) và tâm trí (ý). Thân thể ở trong tư thế thiền định đứng đắn được tưởng tượng như một đền thờ tượng trưng nơi thực hành những cúng bái và thực hiện mudrās (cử chỉ bằng tay). Lời nói được sử dụng để đọc tụng thần chú trong khi tâm trí được dùng để quán tưởng vị thần và tự in dấu với hình tượng của vị thần bằng thị giác. Vị thần ở đây đại diện cho một số ý tưởng triết học dưới dạng nhân hình. Khi các hành giả khấn cầu phẩm chất của vị thần, họ cố gắng đánh thức những đặc điểm tương tự bên trong họ.

Trong cấp độ căn bản của truyền thống Mật tông, cách tiếp cận chính là kiểm soát những ham muốn nhục dục. Tuy nhiên, ở cấp độ cao hơn, cách tiếp cận mang tính cách mạng không khuất phục được chỉ dẫn khám phá con đường chuyển hóa tâm lý dục vọng trở thành hạnh phúc tâm linh. Điều này đạt được thông qua tiến trình kiểm soát tantric-yogic các kênh gió một cách tinh tế hoạt động như một liên kết giữa cơ thể và tâm trí.

Trong các giai đoạn cao hơn, việc sử dụng các thực hành kinh hãi liên quan đến bất tha ma, v.v., được khuyến nghị trong các văn bản Mật tông để đạt được cái nhìn sâu sắc về trí tuệ phi nhị nguyên.

Có ý kiến cho rằng ở một số trạng thái chuyển tiếp nhất định trong Mật tông, chẳng hạn như thiền định và nằm mơ, thân thể - tâm trí ở trạng thái rất tinh tế có thể được sử dụng bởi các hành giả ưu tú để chuyển hóa dòng tâm trí. Do đó, bằng cách thay đổi bánh răng của ý thức, người thực hành đẩy nhanh quá trình giác ngộ. Những trạng thái chuyển tiếp này được sử dụng để thâm nhập sâu vào tâm lý con người. Mật tông đề xuất các hành động vượt trội để tách rời ý thức về tính hai

mật, nghĩa là, bất kỳ tri kiến nào về thiện và ác cũng như làm cho tâm trí vượt thoát khỏi bất kỳ loại điều kiện nhân duyên nào (khiến tâm sinh khởi và phân biệt). Những khái niệm như vậy về Mật tông bao hàm ý tưởng về bản chất phi nhị nguyên của tất cả các thực tế hiện có, vượt ra ngoài thiện hay ác, và người thực hành Mật tông bắt buộc phải hành động vì lòng từ bi cho lợi ích của sự giải thoát khỏi thế giới.

Do vậy, các thực hành Mật tông được phác họa như cách xử lý việc tháo gỡ, 'duyên có sẵn' và đến Sahaja (trạng bị dễ dàng), thành tựu cuối cùng của tất cả các tư tưởng nhận thức mọi hiện tượng là thanh tịnh và không cố hữu.¹¹ Những ý thức hệ như vậy có thể thường được tìm thấy trong các câu thơ của tám mươi bốn *Mahasiddhas* (sự thích ứng vĩ đại) - phổ biến đối với truyền thống Ấn Độ giáo và Phật giáo - những người tuyên bố là ở trong trạng thái Sahaja.

Theo truyền thống, việc thực hành Mật tông được cho là được giữ bí mật. Bởi vì điều này, Mật tông thường phải chịu rất nhiều sự hiểu lầm. Như nó sẽ được chỉ ra một cách chi tiết trong các trang trình bày sắp tới của bài viết này. Nghiên cứu ban đầu về Mật tông đã xác định sai về nó trong khuôn khổ thờ cúng phi đạo đức vì dấu hiệu bên ngoài ghê tởm của nó và một ý nghĩa khó hiểu đối với một người chưa từng biết gì về nó.

Tất cả các văn bản Mật tông cảnh báo về tính bí truyền của nó và đặt ra những hạn chế đối với việc thực hành Mật tông một cách độc lập trong trường hợp không có một đạo sư có phẩm hạnh. Các văn bản nêu rõ rằng những lời dạy không nên được tiết lộ cho những người không được quán đỉnh và những người thiếu đức tin. Do đó, khả năng tiếp cận công khai đối với các giáo lý Mật tông rõ ràng bị hạn chế.

Trong những thập kỷ gần đây, một số vị Lạt ma Phật giáo Tây Tạng đã sẵn sàng ban tặng sự quán đỉnh và đưa ra chú giải về các *sādhana* Mật tông và các học giả trong thế giới học thuật đã bắt đầu biên soạn và dịch các giáo lý và văn bản Mật tông. Lời khuyên của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn về việc khơi mở một phần bí mật - để tránh những hiểu lầm lớn - đã đưa ra chú giải bằng văn bản về một số thực hành bí truyền có sẵn cho thế giới học thuật.¹²

Sự diễn giải Mật tông bởi các học giả hiện đại

Nghiên cứu ban đầu về Mật tông chủ yếu tập trung vào khía cạnh tôn giáo xã hội và phần nhiều xem nó như một giáo phái và nghi lễ kỳ diệu. Những cuốn sách được viết bởi các tác giả Ấn

¹¹ A. K. Coomaraswamy, *The Dance of Shiva*. Delhi: Munshiram Manoharlal, 1999, 140.

¹² *Vajrayoginī Sādhnā and Commentary*, vii.

Độ như P. C. Bagchi và N. N. Bhattacharyya cũng rất hữu ích trong việc tìm hiểu các truyền thống Mật tông khác nhau ở Ấn Độ. Ananda Coomaraswamy và Benoytosh Bhattacharyya nằm trong số những học giả bản địa sớm nhất về nghệ thuật Mật tông và biểu tượng học. Trong khi Ananda Coomaraswamy tập trung vào các khía cạnh lý tưởng - triết học của nghệ thuật, Benoytosh Bhattacharyya phân tích biểu tượng của các vị thần Mật tông và cũng hiệu chỉnh *Niṣpannayogāwālī* và hai tập bản thảo *Sādhana-mālā* thu được từ Nepal.

Trong những năm gần đây, các tác phẩm đồ sộ của Lokesh Chandra cũng đã đóng góp vào việc nghiên cứu biểu tượng của Tây Tạng và Nepal. Tuy nhiên, điều khó khăn với những nhà nghiên cứu này, vốn là những học giả chuyên nghiên cứu nên họ không có bất kỳ trải nghiệm thực sự nào liên quan đến Mật tông với tư cách là những hành giả. Những lời giải thích của họ về các khái niệm Mật tông dựa trên các bản ghi chép bằng văn bản. Các học giả như Benoytosh Bhattacharyya đã thừa nhận những hạn chế của họ trong vấn đề này.¹³

Phần lớn, Mật tông mà chúng ta nói đến ngày nay là sản phẩm của thời kỳ phục hưng Ấn Độ giáo và Phật giáo cuối thế kỷ 19 và 20, trong đó các ý tưởng phương Tây về khoa học, phân tâm học và sức khỏe tinh thần đóng một vai trò quan trọng. Trong thập kỷ qua, Mật tông cũng đã trở thành trung tâm của một cuộc tranh luận lớn hơn nhiều về chính trị của học thuật và cách giải thích các truyền thống Nam Á. Một số học giả phương Tây và những cuốn sách của họ như *Kali's Child* (1998) của Jeffrey Kripal, *Kiss of the Yogini* (1998) của David Gordon White và *Oh Terrifying Mother* (1999) của Sarah Caldwell đã nhận về sự chỉ trích mạnh mẽ từ một số độc giả Ấn Độ vì những diễn giải của họ về Mật tông được cho là có tính chất siêu tính và tân phương Đông.

Với sự phát triển của phân tâm học, các nhà nghiên cứu về Mật tông đã cố gắng thiết lập một cơ sở hợp lý cho các thực hành yoga có tính phối ngẫu của nó.¹⁴ Tuy nhiên, thực hành Mật tông yoga phối ngẫu được xem là một thực hành thiền rất tiên tiến.¹⁵ Nó hầu như không giống với việc quan hệ tình cảm hàng ngày. Nó được cho là một nghi lễ tôn giáo có tính thiền định và yoga mạnh mẽ, chưa bao giờ là một phần của bất kỳ hình thức nào được thiết lập của truyền thống Mật

¹³ Benoytosh Bhattacharyya, "Bauddha Sadhna." In *Kalyaan Sadhana Ank*, edited by Hanuman Prasad Poddar. Gorakhpur, Gita Press, 1940: 637.

¹⁴ Louise Child, *Tantric Buddhism and the Altered State of Consciousness*. Hampshire: Ashgate Publishing Limited, 2007, 5-23.

¹⁵ Các học giả nhận xét rằng hầu hết các cuốn sách phổ biến về Mật tông trình bày 'bí mật của tình dục Mật tông' là không khác gì một cuốn sách hướng dẫn tình dục truyền thống và chúng phản ánh rõ ràng bất kỳ mối lo ngại nào về mục tiêu thực sự của Mật tông. Để thảo luận chi tiết, xem, James William Coleman, *The New Buddhism: The Western Transformation of an Ancient Tradition*. New York: Oxford University Press, 2001, 158-159.

tông. Đã có những câu chuyện về việc trục xuất và xử trị nghiêm khắc đối với các nhà sư của các truyền thống Phật giáo vì vi phạm quy tắc độc cư của tu viện. Một trong những chỉ dẫn thực hành được xuất bản gần đây với bài bình luận đáng tin cậy của các bậc thầy Tây Tạng đương đại tuyên bố rõ ràng rằng 'vào thời điểm suy thoái này, các thực hành đã được tinh giản xuống thành việc chỉ đọc lại những lời của sadhana'.¹⁶

Trên thực tế, hành giả chỉ được phép thực hành nếu vị ấy có thể, thông qua sự tập trung yoga thiền định của mình, thể hiện năng lực của mình trong việc kiểm soát thực tại về mặt bản thể học; không cần nói thêm, hành giả ưu tú như vậy rõ ràng không xuất hiện trong thời hiện đại.

Tuy nhiên, theo cách mà những thực hành này được trình bày hoặc quy định trong kinh điển Mật tông; chúng có khả năng cao làm lạc hướng các hành giả và bị lạm dụng nhân danh Mật tông. Như Miranda Shaw báo cáo rằng trong khi cô ấy đang nghiên cứu cuốn sách của mình về phụ nữ trong Phật giáo Mật tông, một số Lạt ma Tây Tạng đã tiếp cận cô ấy với những lời đề nghị về 'mối quan hệ tình cảm có tính Mật tông', trong khi thực tế họ thực sự biết rất ít hoặc không biết gì về những thực hành đó.¹⁷

Các phong trào Tân Mật tông và phương pháp huyền bí của Phật giáo Kim Cương thừa

Những người tuyên truyền các tổ chức khoa học huyền bí của Ấn Độ như Hiệp hội Thông Thiên Học đã đưa ra những lý luận của họ cho các thực hành thiền định bí ẩn của họ đã được sử dụng rộng rãi bởi và những người theo phong trào tân Mật tông. Một phong trào như vậy được truyền bá bởi Osho (chính thức được gọi là Rajneesh). Bài luận của Osho về một số văn bản Mật tông Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ biến Mật tông Phật giáo và tạo ra một lượng độc giả mới cho nó. Tương tự như vậy, giáo lý Mật tông Tây Tạng của Đạo sư Chogyam Trungpa 'Trí tuệ Điên cuồng' đã dẫn đến sự phát triển của một thể hệ học giả Phật giáo Mật tông mới.¹⁸ Trungpa cũng cảnh báo về sự nguy hiểm của việc thực hành Mật tông và khuyên họ không

¹⁶ For details see, Sharpa Tulku and Richard Guard, *Self-initiation of Vajrabhairava*. Dharamshala: Library of Tibetan Works and Archives, 1991, vii-viii.

¹⁷ Coleman, *The New Buddhism: The Western Transformation of an Ancient Tradition*, 175.

¹⁸ 'Crazy wisdom' là một thuật ngữ được đưa ra bởi Chogyam Trungpa, một vị Lạt-ma Tây Tạng bài xích thánh tượng, ông đã đến Mỹ dạy Phật pháp cho giới trẻ năm 1970. Ông mô tả 'Crazy wisdom' như là một phương pháp sư phạm độc đáo và thú vị, được hiểu như là một 'phương tiện thiện xảo', có khuynh hướng để tỉnh thức người học từ sự vô minh của họ. Xem, Chogyam Trungpa, *The Collected Works of Chogyam Trungpa*. Edited by Carolyn Rose Gimian. Vol. 10. Boston & London: Shambhala, 2017.

nên vội vàng thực tập. Một số học trò của Trungpa, sau này, đã cố gắng thể hiện khía cạnh nữ quyền của Mật tông Phật giáo.¹⁹

Trong những năm gần đây, sự khích lệ của Đức Đạt Lai Lạt Ma về khám phá Phật giáo Tây Tạng đã cho thế giới bên ngoài một cơ hội để nghiên cứu các thực hành Mật tông một cách có cơ sở và hợp lý. Theo cách này, một sự lai tạo đa cấp lớn đã diễn ra trong thập kỷ gần đây và các khía cạnh thần bí của thực hành Mật tông đã được hợp lý hóa ở một mức độ nào đó.

Quan sát tầm quan trọng tối đa đối với các yếu tố nữ tính, nhiều học giả hiện đại đã rút ra những phát biểu của họ về nhận thức luận nữ quyền. Rita M, tác giả của *Gross's Buddhism after Patriarchy* (1993) đã xem xét lịch sử về nữ quyền của Phật giáo, Dākinī's Warm Breath (2001) của Judith Simmer Brown đan xen những câu chuyện truyền thống về thần nữ với các chú giải của các bậc thầy đương đại. Tương tự, Serinity Young's *Courtesans and Tantric Consorts* (2004) giải quyết một vấn đề phức tạp về tình dục và giới tính bằng cách kiểm tra dữ liệu văn bản và lịch sử. *Passionate Enlightenment* (2004) của Miranda Shaw lập luận chống lại vai trò phụ thuộc của phụ nữ trong Phật giáo Mật tông. Cô ấy lập luận rằng các hồ sơ lịch sử là biên kiến và thiên vị. Cô ấy đã đưa ra bằng chứng mở rộng về những người phụ nữ độc lập sáng lập truyền thống Mật tông và vai trò của họ trong việc thiết lập một tầm nhìn đặc biệt về quan hệ giới bên trong truyền thống Mật tông.

Hầu hết những cuốn sách này đã được xuất bản trong hai thập kỷ qua và chúng dựa trên quan điểm của người theo dõi bên ngoài về các nguồn Mật tông để theo đuổi các câu hỏi liên quan đến việc xây dựng tính chủ quan của phụ nữ trong khuôn khổ Mật tông. Các khía cạnh nữ tính của truyền thống Mật tông Ấn-Tạng mặc dù được nghiên cứu kỹ lưỡng trong những cuốn sách này, tuy nhiên như Rita M đã chỉ ra trong Gross, 'Những cuộc thảo luận như vậy không thể được thực hiện bởi người ngoài, bất kể họ có hiểu biết và thông cảm đến mức nào.'²⁰

Những thực hành quán tưởng và các vị thần Mật tông

Thông thường, phần đông chấp nhận rằng trong văn học Mật tông thì các vị thần không có hình tướng cố định và có thể xuất hiện theo quán tưởng của hành giả. Các vị thần được xem là sự hình thành do tâm trí tạo ra (manomaya-kāya) trong ý thức của chính người thực hành. Các hình

¹⁹ Những học trò của Trungpa bao gồm những nữ học giả như Rita M. Gross, Simmer S. Brown and những người khác.

²⁰ Rita M. Gross, "Is the Goddess a Feminist?" In *Is the Goddess a Feminist? The Politics of South Asian Goddesses*, edited by Alf Hiltebeitel and Kathleen M. Erndl. New York: NYUP, 2000, 109.

thức và đặc điểm vật lý khác nhau của các vị thần Mật tông có tính biểu tượng và được đưa ra bằng ngôn ngữ được mã hóa và giải thích trong sách hướng dẫn Mật tông. Tùy thuộc vào những phẩm chất giác ngộ cụ thể mà họ biểu hiện, các vị thần có thể có vẻ ngoài yên bình hoặc phẫn nộ. Các sādhan được quy định cho các vị thần này có nghĩa là tiêu diệt hoặc chuyển hóa thói quen có yếu tố tâm thức, thường là bằng các phương pháp độc đáo.

Hình dung (tưởng tượng) là một thành phần chính của thực hành Mật tông. Hầu hết các vị thần Mật tông được hình dung với nhiều đầu, cánh tay và chân, đại diện cho bản chất đa năng của một tâm trí giác ngộ mà chúng biểu hiện. Chúng có các đặc điểm nhận dạng chính như tư thế, cử chỉ hoặc biểu tượng tay và màu sắc để cho biết họ là ai và họ đại diện cho điều gì.

Khi những vị thần này thể hiện một số ý tưởng yoga hoặc triết học, các hình thức mang tính biểu tượng của họ được tạo ra được sử dụng như một công cụ cho các thực hành dựa trên trực quan hóa. Các vị thần của các giai đoạn tiên tiến của Mật tông được miêu tả với bối cảnh của khu vực hỏa táng. Cơ thể trần trụi của họ được trang trí bằng đồ trang trí bằng xương. Ngọn lửa xung quanh cơ thể họ mô tả sức nóng yoga mãnh liệt.

Hình dạng của các vị thần Mật tông và sự hình dung về họ

Hình dung (quán tưởng) là điểm chính trong thực hành Mật tông. Hầu hết các vị thần Mật tông được tưởng tượng với nhiều đầu, cánh tay và chân, đại diện cho bản chất đa chức năng của một tâm trí giác ngộ mà họ thể hiện. Họ có các định danh chính như tư thế, cử chỉ tay hoặc biểu tượng và màu sắc để cho biết họ là ai và họ đại diện cho điều gì. Vì những vị thần này thể hiện một số lý tưởng, hình thức của họ được tạo ra trong nghệ thuật để quán tưởng và được sử dụng như một công cụ để phát triển tâm linh.

Sự xuất hiện của các vị thần Mật tông có hai khía cạnh: khía cạnh bí truyền có thể được giải mã từ các văn bản Mật tông thông qua các dòng truyền thừa được tổ chức bởi các hành giả đã học hỏi và được quán đĩnh và một khía cạnh của các thực hành và nghi lễ sùng kính phổ biến diễn ra trong trái tim và tâm trí của các tín đồ giáo dân của họ, trong đó, truyền thống của các vị thần Mật tông khác nhau dựa trên nhu cầu của những tầng lớp khác nhau.

Thực hành Mật tông bao gồm sự tự hình dung (self-visualization), trong đó các hành giả hình dung bản thân họ là các vị thần như người thiền định ở trung tâm của một mandala phức tạp và tinh tế. Tuy nhiên, ở đây vị thần nữ phải được hình dung một cách chính xác với sự tồn tại phi hữu (không thật có) của cô ấy phát ra từ ánh sáng trí tuệ (prabhā-svara) của Tánh không (śūnyatā) một cách rõ ràng.

Thực hành yoga được mô tả trong hình ảnh Chinnamastā hoặc Chinnamundā-vajrayoginī

Hình thức Chinnamastā hoặc Chinnamundā của Vajrayoginī là một kiểu của các vị thần ở tư thế thiền định trong Mật tông Ấn Độ giáo và Phật giáo. Về mặt khái niệm, vị thần nữ là hiện thân của trí tuệ (prajñā), đại diện cho khía cạnh nữ tính trong bản chất bẩm sinh của một người và sự tiếp nhận rõ ràng từ nhận thức phân biệt trong hình dáng phụ nữ. Cô ấy là một trong những vị thần thường được trích dẫn nhiều nhất trong các văn bản Mật tông và tồn tại một số kệ thơ ca ngợi (stotra) dành riêng cho cô ấy trong các văn bản Mật tông khác nhau.

Vị thần nữ biểu hiện dưới dạng tam thân trong Chinnamundā-vajrayoginī.²¹ Chinnamundā, có nghĩa đen là đầu bị cắt đứt, là dạng tự chặt đầu của Vajrayoginī. Trong hình thức bất thường này, Vajrayoginī xuất hiện cùng với hai môn đệ (yoginīs) đi theo của mình, Vajravairochanī và Vajravarṇanī. Trong Śākta tantras Chinnamundā được đặt tên là Chinnamastā, nơi cô ấy bị vây quanh bởi mười nữ thần trí tuệ vĩ đại (das-mahāvidyā). Trong Mật tông Phật giáo, Chinnamundā là một vị thần ở tư thế thiền định một cách độc lập, tồn tại bên trong tâm trí của chính người thực hành. Một trong những nguồn dữ kiện nổi bật cho việc thực hành Mật tông Phật giáo là Sādhnamālā, trong đó Sādhana số 232 miêu tả cô ấy là:²²

Các hành giả nên hình dung rón của họ như một bông sen trắng mở ra được bao phủ bởi một đĩa mặt trời màu đỏ. Trên đỉnh của nó là một Hṛim (chủng tử Mantra của Vajrayoginī). Hṛim này biến thành Vajrayoginī màu vàng, người đang cầm cái đầu tự cắt của chính mình trong tay trái và một thanh đao trong tay phải của cô ấy.... Ba dòng máu tuôn ra từ cơ thể bị cắt đứt của thần nữ và rơi xuống miệng của cái đầu bị cắt và chảy vào miệng của hai yoginis (môn đệ), Vajravarṇanī, màu xanh lam ở bên trái và Vajravairocanī, màu vàng ở bên phải của thần nữ, cả hai đều cầm một con dao găm ở tay trái và tay phải, và cốc sọ ở tay phải và tay trái tương ứng.... Trên tất cả các phía trong khoảng không trung gian giữa các yoginīs là nơi hỏa táng rất đáng sợ.

²¹ Elisabeth Anne Benard, *Chinnamastā: The Aweful Buddhist and Hindu Tantric Goddess*, Delhi: Motilal Banarsidass, 2010, 74–75.

²² Benard, *Chinnamastā: The Aweful Buddhist and Hindu Tantric Goddess*, 85.

Ý nghĩa mật truyền của sự mô tả 'dị thường' này về nữ thần được ẩn giấu trong thực hành yoga có liên quan đến ba kênh gió chính (nāḍī) của thân thể vi tế thường được gọi là Lalanā, Rasanā và Avadhūtī trong Mật tông Phật giáo và Idā, Piṅgalā và Suṣumnā trong Mật tông Hindu.

Hướng dẫn thực hành có tên *Hướng dẫn về Vùng đất Dākinī* nói rằng những cơn gió (hơi thở) bên trong là năng lượng tinh tế đặc biệt chảy qua các kênh khi tâm trí tham gia vào một đối tượng hoặc một hoạt động bên ngoài.²³ Hơi thở vận hành qua các kênh phía bên trái và bên phải là không trong sạch và gây ra quan niệm sai lầm về sự tồn tại bản thân của thế giới hiện tượng, che khuất trải nghiệm về trí tuệ Tánh không rõ ràng (prabhā-svara-śūnyatā). Khi nhận thức trung tâm được xem là có bản chất thanh tịnh, những trải nghiệm của hành giả là sự thoát ra khỏi khái niệm sai lầm về bản ngã (ātma-grāha) làm nảy sinh trí tuệ của hạnh phúc to lớn và hai nhận thức bên trái và bên phải khác tiếp tục tồn tại rút ra nguồn của chúng từ nhận thức trung tâm.

Sādhana yoga này đã được miêu tả trong một đại diện hình người của Chinnamundā, trong đó cô ấy đại diện cho phần hơi thở trung tâm trong khi hai người đi cùng của cô ấy Đại diện cho các phần phụ trợ bên trái và bên phải. Năm mốc năng lượng (cakra) đi qua phần hơi thở trung tâm cũng được dán nhãn là Nữ thần mật tông.

Từ phân tích này về biểu tượng của hình ảnh Chinnamastā, có thể nhận thấy rằng chủ nghĩa tượng trưng của Mật tông có một căn bản thực sự sâu sắc vốn có từ bên trong.

Tương tự như bất kỳ quy trình nghiên cứu khoa học nào trong đó các sự kiện thực nghiệm có tương quan với các ký hiệu toán học để tạo ra một mô hình toán học, các bậc thầy Mật tông cũng khám phá các thực hành bằng cách thử nghiệm với tâm lý của chính họ và kết quả thu được đã cho ra một sơ đồ từ chính các thử nghiệm của họ. Sơ đồ này đã được nhân hóa như một hình người đại diện cho các thực hành yoga một cách trừu tượng. Tuy nhiên, các văn bản Mật tông thì không bình giảng hoặc nói một cách ẩn dụ về những biểu tượng này để tránh sự tầm thường hóa của chúng.

Conclusion

Sự hiểu biết sâu sắc hơn về hình-tượng Mật tông cho thấy phần lớn chủ nghĩa biểu tượng của Mật tông bắt nguồn từ một truyền thống dựa trên thực hành thâm sâu thường có bản chất bí truyền. Sách hướng dẫn Mật tông gợi ý rằng các nhân vật không phải là biểu tượng của chúng sinh, có thể là thần hay con người, mà là biểu tượng của các dạng tâm thức trong sự cách điệu. Với nền văn học Mật tông được mã hóa trong biểu tượng và các thực hành cũng được che giấu trong bí

²³ Gyatso, *Guide to Dakini Land*, 218.

truyền, hầu hết các biểu tượng như vậy thường được đánh giá sai bởi những người không biết về các khái niệm bí truyền này.

Bất kỳ nguyên tắc nào của sự uyên bác không chỉ quan tâm đến việc chỉ thu thập dữ liệu, mà còn hiểu chúng trong bối cảnh riêng của chúng. Bên cạnh câu hỏi 'cái gì' mà chúng đại diện, câu hỏi 'tại sao' và 'làm thế nào' đều quan trọng không kém. Như Ananda Coomaraswamy đã chỉ ra, 'Chừng nào tác phẩm nghệ thuật còn xuất hiện trước mắt chúng ta theo bất kỳ một kiểu kỳ lạ, kỳ dị, kỳ quặc, hoặc độc đoán nào, chúng ta không thể giả vờ mà hiểu nó.'²⁴ Do đó, chỉ khi nào có một nghiên cứu rời rạc và không thiên vị về tính lịch sử của mật tông, bao gồm sự nghiên cứu kỹ càng quan điểm truyền thống, thì những quan niệm sai lầm chắc chắn sẽ vẫn tồn tại trong giới học thuật.

²⁴ A. K. Coomaraswamy, *A True Scholar*, 14.